



diàn liàng

电量

noun · electric charge, battery level

Example Sentences

Wǒ de shǒu jī diàn liàng bù zú le

我的手机电量不足了。

My phone's battery level is low.

Zhè ge shè bèi xū yào jiǎn chá shèng yú diàn liàng

这个设备需要检查剩余电量。

This device needs to check the remaining battery level.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量								